

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Báo cáo Tài chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		457.096.195.948	455.017.923.451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.207.725.430	48.154.790.543
1. Tiền	111	V.01	56.207.725.430	13.154.790.543
2. Các khoản tương đương tiền	112			35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.631.000.000	16.631.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		28.631.000.000	16.631.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.263.993.202	217.376.936.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	218.400.487.827	212.315.551.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.405.905.370	523.518.765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	18.405.284.915	15.485.550.341
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(10.947.684.910)	(10.947.684.910)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	124.038.666.898	163.121.765.399
1. Hàng tồn kho	141		127.466.594.523	166.549.693.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3.427.927.625)	(3.427.927.625)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.954.810.418	9.733.431.430
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09	6.927.477.613	9.733.431.430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.10	27.332.805	
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.056.008.219	386.023.479.287
II. Tài sản cố định	220		363.789.058.240	378.664.227.112
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	363.609.891.569	378.449.227.109
- Nguyên giá	222		1.229.869.610.396	1.227.688.710.396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(866.259.718.827)	(849.239.483.287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	179.166.671	215.000.003
- Nguyên giá	228		901.977.314	901.977.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(722.810.643)	(686.977.311)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		6.497.768.466	4.832.438.194
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.05	6.497.768.466	4.832.438.194
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.769.181.513	2.526.813.981
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09	1.769.181.513	2.526.813.981
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		829.152.204.167	841.041.402.738

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		293.347.418.841	336.144.976.170
I. Nợ ngắn hạn	310		282.160.157.001	312.726.445.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	89.330.017.653	111.802.095.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.193.545.616	932.143.420
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	56.890.927	56.890.927
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	13.942.923.977	13.665.727.355
5. Phải trả người lao động	315		12.423.658.873	12.933.192.959
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	17.331.796.398	10.625.276.854
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	30.622.047.545	22.361.569.759
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	86.488.724.918	108.106.291.980
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.770.551.094	32.243.257.136
II. Nợ dài hạn	330		11.187.261.840	23.418.530.340
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	11.187.261.840	23.418.530.340
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	535.804.785.326	504.896.426.568
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		274.700.460.000	274.700.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		274.700.460.000	274.700.460.000
2. Thặng dư vốn	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		65.170.634.292	65.170.634.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		195.933.691.034	165.025.332.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		165.025.332.276	66.187.097.742
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.908.358.758	98.838.234.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		829.152.204.167	841.041.402.738

Phú Thọ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Người đại diện theo Pháp luật
Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	475.325.287.097	436.069.424.731	475.325.287.097	436.069.424.731
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	55.555.894.447	43.653.952.841	55.555.894.447	43.653.952.841
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		419.769.392.650	392.415.471.890	419.769.392.650	392.415.471.890
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	329.886.461.579	327.857.468.408	329.886.461.579	327.857.468.408
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.882.931.071	64.558.003.482	89.882.931.071	64.558.003.482
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	137.855.859	240.306.174	137.855.859	240.306.174
8.	Chi phí tài chính	23	VI.5	1.393.239.622	2.465.517.470	1.393.239.622	2.465.517.470
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.363.786.849	2.465.517.470	1.363.786.849	2.465.517.470
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.8	28.391.499.036	25.709.598.006	28.391.499.036	25.709.598.006
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.768.320.191	16.539.416.862	21.768.320.191	16.539.416.862
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		38.467.728.081	20.083.777.318	38.467.728.081	20.083.777.318
12.	Thu nhập khác	31	VI.6	218.840.041	211.740.853	218.840.041	211.740.853
13.	Chi phí khác	32	VI.7	35.369.674	31.503.822	35.369.674	31.503.822
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		183.470.367	180.237.031	183.470.367	180.237.031
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.651.198.448	20.264.014.349	38.651.198.448	20.264.014.349
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.742.839.690	4.064.202.870	7.742.839.690	4.064.202.870
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.908.358.758	16.199.811.479	30.908.358.758	16.199.811.479
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.012,6	530,8	1.012,6	530,8
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phú Thọ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc

Văn Đình Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		454.805.619.253	396.636.959.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(329.746.724.338)	(266.150.519.959)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.543.525.751)	(25.025.307.055)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(1.228.834.697)	(1.523.958.185)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.904.747.775)	(10.675.301.120)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.409.334.923	6.322.286.880
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64.178.965.092)	(32.316.453.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.612.156.523	67.267.705.932
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.124.008.050)	(1.481.876.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			48.940.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		218.087.176	246.815.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.905.920.874)	(1.186.119.436)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.840.609.380	102.992.661.622
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(94.493.910.142)	(152.626.678.974)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.653.300.762)	(49.634.017.352)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.052.934.887	16.447.569.144
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.154.790.543	34.088.502.259
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	56.207.725.430	50.536.071.403

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Phú Thọ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý I năm 2026**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức Công ty Cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thanh Miếu - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 274.700.460.000 đồng tương đương 27.470.046 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 2600108217 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 07 năm 2025; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất xút hóa chất cơ bản; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Loại trừ ngành nghề bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2026.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm do đơn vị tự ước lượng mà chưa căn cứ trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Các tài sản thiết bị khác	5 - 10 năm

Tài sản sinh học trích khấu hao theo tiêu thức phù hợp tùy theo đặc điểm của tài sản sinh học và hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

8. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

11.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

	31/03/2026	01/01/2026
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	221.133.392	118.370.245
- Tiền gửi ngân hàng	55.986.592.038	13.036.420.298
- Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000
Tổng cộng	56.207.725.430	48.154.790.543
02 - Phải thu của Khách hàng	31/03/2026	01/01/2026
- Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	68.884.750.248	72.910.260.821
- CT TNHH đầu tư TM sản xuất Minh Tiến	11.640.230.123	5.793.043.053
- Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Tân Thành	23.376.218.424	24.396.125.244
- Công ty Cổ phần công nghệ Aquadelta	25.952.178.760	20.059.563.202
- Công ty TNHH Kỹ thuật TM Trường An	20.612.515.393	14.868.446.562
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.934.594.879	74.288.113.001
Tổng cộng	218.400.487.827	212.315.551.883
03 - Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
- Phải thu thuế TNCN	1.633.391.423	1.805.516.121
- Ký cược, ký quỹ	24.000.000	24.000.000
- Phải thu người lao động	8.234.898.634	3.785.217.456
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.000.719.029	1.341.041.874
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.921.452	265.957.671
- Các khoản phải thu khác	7.472.354.377	8.263.817.219
Tổng cộng	18.405.284.915	15.485.550.341
04 - Hàng tồn kho	31/03/2026	01/01/2026
- Nguyên liệu, vật liệu	70.097.170.914	109.492.014.796
- Công cụ, dụng cụ	17.078.631.752	16.931.631.691
- Chi phí SX, KD dở dang	6.392.992.879	6.617.877.637
- Thành phẩm	33.104.509.559	33.031.830.390
- Hàng hoá	793.289.419	476.338.510
Cộng giá gốc hàng tồn kho	127.466.594.523	166.549.693.024
<i>* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(3.427.927.625)</i>	<i>(3.427.927.625)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	124.038.666.898	163.121.765.399
05 - Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
T.đó: - Dự án đầu tư cơ sở số 2	1.472.000.000	1.472.000.000
- Dự án kho tổng hợp	2.555.219.195	1.750.764.923
- Các hạng mục khác	2.470.549.271	1.609.673.271
Tổng cộng	6.497.768.466	4.832.438.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2026	103.040.633.007	938.425.399.677	68.520.913.900	117.701.763.812	-	1.227.688.710.396
- Mua trong kỳ		2.180.900.000				2.180.900.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại						-
Ngày 31/03/2026	103.040.633.007	940.606.299.677	68.520.913.900	117.701.763.812	-	1.229.869.610.396
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Ngày 01/01/2026	46.351.979.353	659.011.396.101	49.258.712.814	94.617.395.019	-	849.239.483.287
- Khấu hao trong kỳ	1.218.959.601	13.568.960.421	842.321.995	1.389.993.523		17.020.235.540
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-		-
- Phân loại lại						-
Ngày 31/03/2026	47.570.938.954	672.580.356.522	50.101.034.809	96.007.388.542	-	866.259.718.827
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2026	56.688.653.654	279.414.003.576	19.262.201.086	23.084.368.793	-	378.449.227.109
- Tại ngày 31/03/2026	55.469.694.053	268.025.943.155	18.419.879.091	21.694.375.270	-	363.609.891.569

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay(đồng): 249.918.494.262

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): 663.075.603.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Phẩm mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2026</i>			753.940.000	148.037.314	901.977.314
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/03/2026</i>	-	-	753.940.000	148.037.314	901.977.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2026</i>			538.939.997	148.037.314	686.977.311
- Khấu hao trong kỳ			35.833.332		35.833.332
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/03/2026</i>	-	-	574.773.329	148.037.314	722.810.643
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2026		-	215.000.003	-	215.000.003
- Tại ngày 31/03/2026	-	-	179.166.671	-	179.166.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

08 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2026
Nguyên giá BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	31/03/2026	01/01/2026
09- Chi phí chờ phân bổ		
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	6.927.477.613	9.733.431.430
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.769.181.513	2.526.813.981
- Các khoản khác	-	-
Tổng cộng	8.696.659.126	12.260.245.411

	31/03/2026	01/01/2026
10 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	27.332.805	-
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
Tổng cộng	27.332.805	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	31/03/2026	01/01/2026
11 - Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	86.488.724.918	108.106.291.980
* Vay ngắn hạn	52.555.326.446	80.535.893.508
- Vay ngắn hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương		
- Vay ngắn hạn Agribank- CN tỉnh Phú Thọ	33.375.781.123	35.901.002.276
- Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Phú Thọ	19.179.545.323	
- Vay ngắn hạn CBCNV		
- Vay ngắn hạn NH Shinhanbank - CN Hà Nội		15.439.189.132
- Vay ngắn hạn BIDV- CN Hùng Vương		29.195.702.100
* Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	33.933.398.472	27.570.398.472
- Nợ dài hạn đến hạn trả CBCNV	22.533.398.472	16.170.398.472
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietcombank - CN Phú Thọ		
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietinbank - CN Hùng Vương	11.400.000.000	11.400.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH BIDV- CN Hùng Vương		
b. Vay dài hạn	11.187.261.840	23.418.530.340
- Vay dài hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương	7.943.004.240	10.793.004.240
- Vay dài hạn NH Vietcombank - CN Phú Thọ	-	
- Vay dài hạn CBCNV	3.244.257.600	12.625.526.100
- Vay dài hạn BIDV- CN Hùng Vương	-	
Tổng cộng	97.675.986.758	131.524.822.320

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	01/01/2026			31/03/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
a. Các khoản phải trả người bán		
- Công ty CP Đầu tư và SX Văn Minh Việt Nam	3.935.791.188	5.600.943.360
- Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Vân Long CDC	6.550.293.520	10.247.284.040
- Công ty Điện lực Phú Thọ	13.463.180.489	5.591.855.371
- Công ty TNHH muối Khánh Vinh	24.578.795.600	40.507.797.900
- Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Hà	9.252.511.200	8.679.836.880
- Phải trả cho các đối tượng khác	31.549.445.656	41.174.377.889
Tổng cộng	89.330.017.653	111.802.095.440

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Số nợ quá hạn chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn
- Số nợ các đối tượng khác

	31/03/2026	01/01/2026
13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	56.890.927	56.890.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

14 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	5.154.967.074	13.711.808.008	11.865.439.696	7.001.335.386
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	8.404.747.776	7.742.839.690	9.904.747.775	6.242.839.691
- Thuế TNCN	106.012.505	620.850.637	754.195.947	(27.332.805)
- Thuế tài nguyên				-
- Tiền thuê đất		698.748.900		698.748.900
- Các loại thuế khác				-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Tổng cộng	13.665.727.355	22.774.247.235	22.524.383.418	13.915.591.172

15 - Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	17.331.796.398	10.625.276.854
- Trích trước chi phí lãi vay	1.566.067.190	1.535.872.122
- Chi phí trích trước vận chuyển	11.847.685.779	6.825.088.478
- Các khoản trích trước khác;	3.918.043.429	2.264.316.254
a. Dài hạn	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay		
Tổng cộng	17.331.796.398	10.625.276.854

16 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
- Đoàn phí công đoàn		36.726.940
- Kinh phí công đoàn		103.747.090
- Kinh phí Đảng uỷ	19.249.297	
- Các khoản chiết khấu phải trả	27.143.069.013	18.798.915.783
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2.604.164.000	2.604.164.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	855.565.235	818.015.946
Tổng cộng	30.622.047.545	22.361.569.759

17 - Dự phòng phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để XD giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

19- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư ngày 01/01/2025	109.880.590.000	-	204.567.404.848	-	141.661.632.667	-	456.109.627.515
- Tăng vốn trong năm trước	164.819.870.000		25.423.099.444				190.242.969.444
-Lãi trong năm trước					98.838.234.534		98.838.234.534
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước					75.474.534.925		75.474.534.925
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác			164.819.870.000				164.819.870.000
Số dư ngày 31/12/2025	274.700.460.000	-	65.170.634.292	-	165.025.332.276	-	504.896.426.568
Số dư ngày 01/01/2026	274.700.460.000	-	65.170.634.292	-	165.025.332.276	-	504.896.426.568
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong kỳ					30.908.358.758		30.908.358.758
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 31/03/2026	274.700.460.000	-	65.170.634.292	-	195.933.691.034	-	535.804.785.326
	-	-	-	-	-	-	-

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/03/2026

01/01/2026

- Vốn góp của các cổ đông	274.700.460.000	274.700.460.000
Trong đó: Vốn Nhà nước	188.155.470.000	188.155.470.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.544.990.000	86.544.990.000
Cộng	274.700.460.000	274.700.460.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/03/2026

01/01/2026

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		274.700.460.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	274.700.460.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

d. Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.470.046	27.470.046
+ Cổ phiếu phổ thông	27.470.046	27.470.046
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
đ. Cổ tức	31/03/2026	01/01/2026
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
20 - Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	31/03/2026	01/01/2026
a. Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của		
Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy		
ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1.143.518.056	1.143.518.056
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCTC		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	62.501.768.850	58.627.370.055
- Doanh thu bán thành phẩm	412.507.748.247	377.161.214.676
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	315.770.000	280.840.000
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ XD phát sinh trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ XD được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
Cộng	475.325.287.097	436.069.424.731
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	55.555.894.447	43.653.952.841
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	55.555.894.447	43.653.952.841
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.876.846.904	60.984.194.915
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	269.634.458.175	266.503.398.493
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	375.156.500	369.875.000
- Giá trị còn lại. CF nhượng bán. thanh lý của BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi vượt mức SXBT được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	329.886.461.579	327.857.468.408
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.980.666	240.306.174
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc TS phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	53.875.193	
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
Cộng	137.855.859	240.306.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Chi phí đi vay	1.363.786.849	2.465.517.470
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.452.773	
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.393.239.622	2.465.517.470
	-	-
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		48.940.800
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được	3.000.000	
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào TN khác		
- Các khoản khác	215.840.041	162.800.053
Cộng	218.840.041	211.740.853
	-	-
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại Tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	35.369.674	31.503.822
Cộng	35.369.674	31.503.822
	-	-
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	21.768.320.191	16.539.416.862
- Các khoản CP chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	14.411.715.694	9.326.276.348
- Các khoản chi phí QLDN khác	7.356.604.497	7.213.140.514
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28.391.499.036	25.709.598.006
- Các khoản CP chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	22.884.734.606	23.068.476.011
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.506.764.430	2.641.121.995
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí QLDN	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Cộng	50.159.819.227	42.249.014.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.075.959.794	222.284.610.883
- Chi phí nhân công	28.944.609.100	23.742.841.625
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.924.911.230	22.146.370.929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.180.098.729	43.640.352.983
- Chi phí khác bằng tiền	9.472.158.879	6.217.620.734
Tổng cộng	320.597.737.732	318.031.797.154

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.742.839.690	4.064.202.870
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.742.839.690	4.064.202.870

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****2 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Quý I năm 2026

Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của CM kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Hoa

Phú Thọ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo Pháp luật

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

